

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 39/2022/HS-ST

Ngày: 14/01/2022

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

*Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Trương Công Huân*

*Thẩm phán: Ông Ngô Ngọc Thắng*

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Trần Huỳnh
2. Bà Võ Thị Nam
3. Bà Nguyễn Thị Nở

*Thư ký Toà án ghi biên bản phiên toà: Ông Lưu Quốc Khánh – Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.*

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên toà: Ông Nguyễn Trí Đức – Kiểm sát viên.*

Trong ngày 14/01/2022, tại Trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, số 131 đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 517/2021/HSST ngày 10/8/2021, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử 4502/2021/QĐXXST-HS ngày 31/12/2021 đối với các bị cáo:

**1.**Họ và tên: **Lương Văn A**; giới tính: nam; tên gọi khác: Hùng, Vĩ; sinh năm 1967 tại tỉnh Nam Định; nơi đăng ký thường trú: Đội 1, xã C, huyện D, tỉnh Nam Định;; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; nghề nghiệp: lao động tự do; trình độ học vấn: 6/12; con ông: Lương Văn E và bà Phạm Thị F (chết); hoàn cảnh gia đình: vợ tên Nguyễn Thị B (là bị cáo trong cùng vụ án); có 3 con, con lớn nhất sinh năm 1989, con nhỏ nhất sinh năm 2002;

Tiền án, tiền sự: không;

Bắt, tạm giam: 22/12/2020 (tạm giam tại Trại tạm giam T17 – Bộ Công an);

Bị cáo có mặt tại phiên tòa.

**2.**Họ và tên: **Nguyễn Thị B**; giới tính: nữ; tên gọi khác: không; sinh năm 1970 tại tỉnh Nam Định; nơi đăng ký thường trú: Đội 1, xã C, huyện D, tỉnh Nam Định; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; nghề nghiệp: lao động tự do; trình độ học vấn: 7/12; con ông Nguyễn Văn G và bà Nguyễn Thị H; chồng tên Lương Văn A (là bị cáo trong cùng vụ án); có 3 con, con lớn nhất sinh năm 1989, con nhỏ nhất sinh năm 2002;

Tiền án, tiền sự: không;

Bắt, tạm giam: 22/12/2020 (tạm giam tại Trại tạm giam T17 – Bộ Công an);

Bị cáo có mặt tại phiên tòa.

*Người bào chữa cho bị cáo Lương Văn A:* Ông Đỗ Hải Bình, luật sư Văn phòng luật sư Quốc Anh, Đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh; có mặt.

## **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

### **1.Lương Văn A mua bán trái phép 6kg thuốc phiện và 350g Heroine:**

Bị cáo Lương Văn A và Nguyễn Văn K quen biết nhau từ năm 1986–khi mà cả hai cùng đi đãi vàng ở huyện Na Rì, tỉnh Tuyên Quang. Năm 1996, A cùng gia đình chuyển đến sinh sống tại địa chỉ 341/2, Tổ 5, Khu phố 8A, phường Tân Biên, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai. Đầu năm 1999, K đến nhà A chơi và gợi ý việc đưa ma túy vào Đồng Nai để bán, A nói đem thuốc phiện hoặc Heroine vào thì bán được.

Theo lời khai của K thì: Tháng 5/1999, K và Lê Văn L (còn có tên gọi là L Điện Biên Phủ, cư trú tại xã Hưng Long, huyện Hưng Nguyên, tỉnh Nghệ An) bàn bạc cùng nhau góp vốn để mua bán ma túy. L góp 15.000.000đ, K góp 10.000.000đ. Sau đó, K đến nhà Ngô Tất Thành ở thị trấn Kim Sơn, huyện Quế Phong, tỉnh Nghệ An mua 6kg thuốc phiện với giá 4.000.000đ/kg và mang về nhà người quen của L ở huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An cô đặc thành 3kg. Sau đó, K và L mang số thuốc phiện đã nêu đến nhà A và bán cho A với giá 12.000.000đ/kg. A và B trả trước cho K và L 16.000.000đ; còn 20.000.000đ, theo yêu cầu của K, A gửi cho K bằng đường bưu điện, thông qua việc gửi cho anh rể của K là Trần Xuân M ở Khối 9, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An. Tháng 7/1999, K gặp Nguyễn Văn O ở xã Hưng Long, huyện Hưng Nguyên, tỉnh Nghệ An để bàn bạc và cùng nhau góp vốn mua bán Heroine. Sau đó, K đến nhà Ngô Tất Thành ở thị trấn Kim Sơn, huyện Quế Phong, tỉnh Nghệ An; Thành dẫn K đến bản Mường Lóng gặp một người dân tộc không rõ lai lịch mua 1 bánh Heroine (350g) với giá 5.000USD.

Ngày hôm sau, K cùng O đón xe ô-tô khách mang số ma túy đã nêu đến nhà A, bán cho A với giá 140.000.000đ. Sau 3 ngày, A trả cho K và O 110.000.000đ. Số tiền 30.000.000đ còn lại, A gửi cho K bằng đường bưu điện qua địa chỉ của anh rể của K là Trần Xuân M.

A thì khai như sau: A có tham gia mua bán trái phép chất ma túy với K nhưng chỉ là người làm môi giới. A đã giới thiệu và giúp K gặp và bán thuốc phiện cho một người đàn ông tên Bình là người quen của A. A chỉ biết Bình lái xe khách Bắc Nam, còn lại tịch thì không rõ. Về giá cả, khối lượng ma túy mua bán thì K và Bình trực tiếp thỏa thuận, giao nhận. Trong lần mua bán thuốc phiện, Bình còn nợ K 20.000.000đ, Bình đã đưa tiền cho A, nhờ A chuyển ra Nghệ An cho K bằng đường bưu điện, theo địa chỉ anh rể của K; A được K trả 2.000.000đ tiền công. Trong lần mua bán Heroine, Bình còn nợ K 30.000.000đ, Bình đã đưa cho A để nhờ A chuyển theo đường bưu điện ra Nghệ An cho K theo địa chỉ anh rể của K; A được K trả 2.000.000đ tiền công.

M khai như sau: M có đi nhận tiền ở Bưu điện giúp cho K nhưng M không nhớ người gửi tiền là ai; số tiền M nhận đã giao lại hết cho K; M không biết tiền đó là tiền gì.

Sau khi gây án, A bỏ trốn, Cơ quan điều tra đã tiến hành truy nã, đến ngày 22/12/2020, A bị bắt giữ.

Đối với K: Ngoài hành vi mua bán ma túy như đã nêu, K còn có nhiều hành vi mua bán ma túy khác. K đã bị kết án tử hình theo Bản án hình sự sơ thẩm số 502/HSST ngày 27/4/2001 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh (bl.0084); bản án hình sự phúc thẩm số 1583/PTHS ngày 26/9/2001 của Tòa án nhân dân tối cao (bl.0161).

Đối với L và Thành hiện không có mặt tại địa phương nên cơ quan điều tra chưa có điều kiện làm rõ những hành vi có liên quan.

Bị cáo B thì khai rằng bị cáo không tham gia vào việc mua bán ma túy với A và K. Ngoài lời khai của K (hiện đã thi hành án tử hình, bl.0035), không có tài liệu chứng cứ nào khác chứng minh B có tham gia mua bán ma túy nên không có căn cứ vững chắc để truy cứu trách nhiệm hình sự đối với B về tội “Mua bán trái phép chất ma túy”.

Đối với người đàn ông có tên là Bình: A khai không rõ nhân thân lai lịch nên không có cơ sở xác minh làm rõ.

Ngoài hành vi mua bán trái phép chất ma túy của Lương Văn A được xác định như đã nêu, Trần Văn Bộ (người bị kết án tử hình theo Bản án hình sự sơ thẩm số 502/HSST ngày 27/4/2001 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh (bl.0084); bản án hình sự phúc thẩm số 1583/PTHS ngày 26/9/2001 của Tòa án nhân dân tối cao (bl.0161) có khai như sau:

Từ tháng 5/1999 đến cuối năm 1999, Bộ đã 7 lần mua lẻ Heroine của vợ chồng A và B với tổng số Heroine là 35 chỉ (tương đương 122,5g), để bán lại cho người khác, cụ thể:

-Tháng 5/1999, Bộ mua của B 2 lần mỗi lần 5 chỉ, với giá 5.000.000đ/chỉ. Bộ bán lại cho đối tượng tên Hậu ở khu vực đường Đình Tiên Hoàng, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh 8 chỉ với giá 6.000.000đ/chỉ; còn lại 2 chỉ, Bộ sử dụng cho bản thân.

-Tháng 6/1999, Bộ mua của A và B 2 lần mỗi lần 5 chỉ, với giá 6.000.000đ/chỉ. Bộ bán lại cho Bình ở khu vực quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh với giá 7.000.000đ/chỉ.

-Tháng 7/1999, Bộ mua của A và B 3 lần, mỗi lần mua 5 chỉ, với giá 8.000.000đ/chỉ. Bộ bán lại cho Phạm Nguyễn Phi Khanh ở Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh với giá 9.000.000đ/chỉ.

Khanh khai rằng có mua của Bộ 3 lần, mỗi lần 5 chỉ, tổng cộng 15 chỉ với số tiền là 55.000.000đ, Khanh không quen biết A, không biết nguồn gốc số Heroine Bộ mua ở đâu. Khanh khai phù hợp với Bộ nên Khanh đã bị xử lý về hành vi mua bán trái phép 15 chỉ (tương đương 52,5g Heroine với Bộ).

Hậu thì không thừa nhận việc có mua ma túy của Bộ; chưa xác định được Bình đang ở đâu nên không có cơ sở xác minh làm rõ. Do vậy, không có căn cứ để xử lý Bình và Hậu.

A và B không thừa nhận việc bán ma túy cho Bộ. Ngoài lời khai của Bộ (hiện đã thi hành án tử hình) (bl.0034), không có chứng cứ nào khác chứng minh việc A và B bán ma túy cho Bộ. Do vậy, không đủ căn cứ kết luận A và B đã bán cho Bộ 122,5g Heroine.

## **2. Nguyễn Thị B có hành vi “Che giấu tội phạm”.**

Khoảng cuối năm 1999 đầu năm 2000, do có ý định chuyển gia đình đến Đắc Lắc sinh sống, A đưa B đến nhà bạn của A ở Đắc Lắc chơi và nhân tiện tìm mua đất để làm ăn. Khi đang ở Đắc Lắc thì A biết được thông tin K bị công an bắt. Lúc này, A nói cho B biết là A liên quan đến việc mua bán ma túy với K và K đã bị bắt, nếu A quay về Đồng Nai thì cũng sẽ bị bắt. A cũng sợ nếu B quay về thì sẽ bị công an tra hỏi và sẽ khai ra A. Do vậy, A bảo B bỏ trốn cùng với A. Đồng thời, A nói với B rằng trước khi đi Đắc Lắc, A đã gửi hai con nhỏ cho bà Nguyễn Thị H (mẹ của B, còn có tên gọi khác là Trần Thị Nhung) chăm sóc. Nghe A nói vậy nên B bỏ trốn cùng A. Khoảng giữa năm 2000, A biết được cả hai vợ chồng A và B đều đã bị công an ra Lệnh truy nã về tội mua bán trái phép chất ma túy nên A nói lại với B, rồi cả hai tiếp tục bỏ trốn, sinh sống ở nhiều nơi như Đắc Lắc, Tuyên Quang, Thái Bình...v.v. B và A thường xuyên thay đổi chỗ ở và làm thuê để sinh sống. Trong thời gian trốn truy nã, B và A không liên lạc với gia đình, sử dụng tên giả để tránh bị phát hiện.

Quá trình cùng chồng bỏ trốn, vì nghĩ rằng mình không tham gia vào việc mua bán ma túy nên nhiều lần B có ý định trở về. Tuy nhiên, thấy A lo sợ việc B sẽ khai ra A; mặt khác, vì muốn A B tâm nên B đã cùng A bỏ trốn và che giấu tung tích của A.

Đến khoảng năm 2010, B và A trốn vào các tỉnh Tây Nguyên và xin vào làm thuê trong các rẫy cà phê của người dân và thường xuyên thay đổi chỗ ở để tránh bị phát hiện. Đến ngày 22/12/2020, khi đang ở Đắc Nông thì B và A bị Công an Thành phố Hồ Chí Minh bắt theo Lệnh truy nã.

Quá trình điều tra, B khai nhận hành phạm tội như đã nêu. Lời khai của B phù hợp với lời khai của A và các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án.

### **3. Về vật chứng và tài sản thu giữ:**

Khi bắt A và B, Cơ quan cảnh sát điều tra Bộ công an thu giữ của mỗi bị cáo 01 điện thoại di động.

Theo kết quả xác minh thì căn nhà gỗ cấp 4 mang số 341/2, Tổ 5, Khu phố 8A, phường Tân Biên, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai là nhà có nguồn gốc do ông Nguyễn Văn G và bà Nguyễn Thị H (là cha mẹ đẻ của B) mua vào năm 1996. Ông G và bà H cho lại B căn nhà đã nêu nhưng đến nay thì nhà, đất vẫn chưa có giấy tờ hợp lệ. Các bị cáo không đứng tên bất động sản nào khác.

Tại bản Cáo trạng số 39/CT-VKSTC ngày 03/8/2021, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã truy tố bị cáo Lương Văn A về tội “Mua bán trái phép chất ma túy” theo điểm h khoản 4 Điều 251 Bộ luật hình sự năm 2015, đã được sửa đổi, bổ sung năm 2017 (Bộ luật hình sự năm 2015); truy tố Nguyễn Thị B về tội “Che giấu tội phạm” theo khoản 1 Điều 389 Bộ luật hình sự năm 2015.

### ***Tại phiên tòa,***

Các bị cáo vẫn giữ lời khai như đã khai tại Cơ quan điều tra.

Kiểm sát viên trình bày lời luận tội như sau:

Căn cứ lời khai của các bị cáo và các tài liệu, chứng cứ thu thập được, có đủ cơ sở để xác định truy tố của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh là đúng pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử kết án các bị cáo theo toàn bộ nội dung Cáo trạng:

Căn cứ điểm h khoản 4 và khoản 5 Điều 251, điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự, xử phạt Lương Văn A 20 năm tù về tội “Mua bán trái phép chất ma túy”, phạt bổ sung 20.000.000đ;

Căn cứ khoản 1 Điều 389, điểm s khoản 1 và khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự, xử phạt Nguyễn Thị B từ 1 năm 6 tháng đến 2 năm tù về tội “Che giấu tội phạm”,

Về các biện pháp tư pháp: Tịch sung vào ngân sách Nhà nước 02 chiếc điện thoại thu giữ của các bị cáo.

Các bị cáo không có ý kiến tranh luận hoặc bào chữa.

Luật sư Bình bào chữa cho bị cáo A như sau: Theo lời khai của bị cáo A thì bị cáo chỉ là người giúp sức Bình, K và L mua bán ma túy với nhau. Tuy nhiên, bị cáo không biết rõ khối lượng ma túy mà Bình, K và L mua bán với nhau. Theo kết luận điều tra thì K đã bán cho A 3kg thuốc phiện được cô đặc từ 6kg do K mua trước đó nhưng Viện kiểm sát kết luận A mua bán 6kg thuốc phiện là gây bất lợi cho A. Mặt khác, theo lời khai của A thì A không biết khối lượng ma túy mà K mua bán với Bình, Viện kiểm sát chỉ căn cứ vào lời khai của K để xác định A mua bán 350g Heroine và 6kg thuốc phiện là không thỏa đáng. Căn cứ theo quy định của pháp luật thì A chỉ phải chịu trách nhiệm hình sự theo khoản 2 Điều 251 Bộ luật hình sự với tình tiết định khung là “phạm tội nhiều lần”. Do vậy, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét.

Kiểm sát viên tranh luận như sau: Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ thu thập được có trong hồ sơ, có cơ sở để xác định A đã giúp K tham gia mua bán 350g Heroine và 6kg thuốc phiện. Lời bào chữa của luật sư là không có căn cứ.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử, Điều tra viên, Kiểm sát viên đã thực hiện đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo, luật sư bào chữa đã thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ theo quy định của pháp luật và không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi của người tiến hành tố tụng. Các hành vi, quyết định của người tiến hành tố tụng là hợp pháp.

[2]. Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ thu thập được có trong hồ sơ vụ án, kết quả giám định, lời khai của các bị cáo trong quá trình điều tra và tại phiên tòa, có căn cứ để xác định:

Trong khoảng thời gian từ tháng 5/2009 đến tháng 7/2009, Lương Văn A đã 2 lần tham gia mua bán ma túy cùng với Nguyễn Văn K: lần thứ nhất, mua 3kg nhựa thuốc phiện; lần thứ hai, mua 1 bánh Heroine (tương đương 350g Heroine). K khai rằng K mua bán ma túy với A. Tuy nhiên, trong suốt quá trình điều tra, A lại khai rằng A chỉ là người làm môi giới cho K và Bình (không rõ lai lịch) mua bán ma túy với nhau và giúp K nhận tiền của Bình để trả cho K. Ngoài lời

khai của K (hiện đã bị tử hình), không còn tài liệu chứng cứ nào khác nên cần suy luận theo hướng xác định A là người giúp sức cho K mua bán ma túy.

Theo lời khai của A thì A không biết rõ khối lượng ma túy mà K bán, A chỉ nhìn thấy 1 cục thuốc phiện to bằng nắm tay và thấy 1 cục ma túy bằng khoảng 2 ngón tay. Tuy nhiên, theo lời khai của K thì K đã bán 1 bánh Heroine (khoảng 350g) và 3kg thuốc phiện cô đặc. K không có mâu thuẫn gì A; mặt khác, nếu K khai khối lượng ma túy càng lớn thì càng bất lợi cho K; hơn nữa, ma túy là của K nên K là người biết rõ nhất về khối lượng. Vì các lý do đã nêu, lời khai của K là đảm bảo tính khách quan, được sử dụng làm căn cứ để xác định khối lượng ma túy mà A đã tham gia mua bán.

Nguyễn Thị B là vợ của A. Khi biết được A mua bán ma túy và bị truy nã, B đã bỏ trốn cùng A, sinh sống ở nhiều địa phương khác nhau. B đã có hành vi che giấu tội phạm, thông qua hành vi cùng A bỏ trốn, thường xuyên thay đổi chỗ ở, khai báo không đúng tên của A, giúp A không bị phát hiện; hành vi che giấu tội phạm được thực hiện liên tục, kéo dài từ khi bỏ trốn cho đến khi bị bắt.

Hành vi của A gây nguy hại đến trật tự, an toàn xã hội và an ninh quốc gia; xâm phạm hoạt động của Nhà nước trong việc quản lý và kiểm soát các chất ma túy; còn hành vi B xâm phạm đến hoạt động tư pháp.

Các bị cáo nhận thức được hành vi của mình là nguy hiểm cho xã hội, bị luật pháp nghiêm cấm nhưng vẫn cố ý vi phạm. A phạm tội vì động cơ vụ lợi, còn B phạm tội vì động cơ tình cảm cá nhân, muốn giúp chồng trốn truy nã.

**[3]. Về tội danh, điều luật áp dụng đối với các bị cáo:**

Đối với Lương Văn A: Hành vi vi phạm của A xảy ra vào khoảng thời gian tháng 5/2009 và tháng 7/2009, là thời điểm mà Bộ luật hình sự năm 1985, đã được sửa đổi lần thứ 4 vào năm 1997 theo “Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật hình sự” (sau đây gọi tắt là Bộ luật hình sự 1985) có hiệu lực thi hành. Căn cứ vào các yếu tố cấu thành tội phạm, đối chiếu với quy định của Bộ luật hình sự năm 1985 thì có đủ cơ sở kết luận A đã phạm vào tội “Mua bán trái phép chất ma túy” theo điểm a khoản 4 Điều 185đ Bộ luật hình sự năm 1985, với mức hình phạt quy định là tù chung thân hoặc tử hình. Do vậy, về nguyên tắc chung thì A phải bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội “Mua bán trái phép chất ma túy” theo điểm a khoản 4 Điều 185đ Bộ luật hình sự năm 1985. Tuy nhiên, nếu đối chiếu với quy định của Bộ luật hình sự năm 2015 thì A sẽ phải chịu trách nhiệm hình sự theo điểm h khoản 4 Điều 251 với mức án từ 20 năm, tù chung thân hoặc tử hình. Hình phạt quy định tại khoản 4 Điều 251 Bộ luật hình sự năm 2015 là nhẹ hơn so với hình phạt quy định tại khoản 4 Điều 185đ Bộ luật hình sự năm 1985. Do vậy, căn cứ điểm b mục 1 Điều 2 Nghị quyết 41/2017/QH14 ngày 20/6/2017 của Quốc Hội, cần kết án A về tội “Mua bán trái phép chất ma túy” theo khoản 4 Điều 251 Bộ luật hình sự năm 2015.

Đối với Nguyễn Thị B: Hành vi che giấu tội phạm của B có tính kéo dài và liên tục từ năm 2000 đến 2020. Căn cứ vào các yếu tố cấu thành tội phạm, đối chiếu với quy định của pháp luật, có đủ cơ sở kết luận B đã phạm tội “Che giấu tội phạm” theo khoản 1 Điều 389 Bộ luật hình sự năm 2015.

[4]. Về tính chất, mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội, đặc điểm nhân thân, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, hình phạt cần áp dụng đối với các bị cáo:

A đã mua bán trái phép 3kg nhựa thuốc phiện và 350g Heroine, nếu quy đổi theo quy định tại Nghị định 19/2018/NĐ-CP ngày 02/02/2018 thì khối lượng ma túy vừa nêu tương đương 410g Heroine. Đây là khối lượng ma túy lớn.

A phạm tội 2 lần nên cần áp dụng điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự năm 2015 để tăng nặng trách nhiệm hình sự.

Các bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải. Do vậy, các bị cáo được hưởng tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự 2015.

A và B đều là những người chưa có tiền án, tiền sự. Từ thời điểm A phạm tội cho đến thời điểm hiện tại là hơn 22 năm, trong quá trình bỏ trốn, A cũng không có vi phạm pháp luật nào khác. B phạm tội lần đầu vì động cơ tình cảm cá nhân do muốn bao che cho chồng, cha của B là người có công với cách mạng được tặng thưởng Huy chương Kháng chiến Hạng Nhì, chú của B là liệt sỹ (b1.0490, 0493, 0500). Do vậy, cần áp dụng thêm khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự để giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho các bị cáo.

Căn cứ tính chất mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội; đặc điểm nhân thân và tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự mà bị cáo được hưởng, cần áp dụng hình phạt tù tương xứng với từng bị cáo; riêng đối với bị cáo A, cần áp dụng thêm hình phạt bổ sung là phạt tiền để đảm bảo tính nghiêm minh.

[5]. Về các biện pháp tư pháp, xử lý vật chứng.

Theo lời khai của A thì qua việc mua bán ma túy, A thu lợi bất chính 4.000.000đ. Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 47 Bộ luật hình sự, cần truy thu, buộc bị cáo A nộp lại số tiền đã nêu để sung vào ngân sách Nhà nước.

Đối với 2 chiếc điện thoại thu giữ của A và B: Đây là tài sản của các bị cáo, không có căn cứ để chứng minh có liên quan đến tội phạm hoặc là tài sản do phạm tội mà có. Do vậy, cần giao trả lại cho các bị cáo.

[6]. Các nhận định đã nêu cũng là căn cứ để chấp nhận hoặc không chấp nhận ý kiến bào chữa của luật sư Đỗ Hải Bình.

[7]. Các bị cáo phải chịu án phí theo quy định tại Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

*Vì các lẽ trên,*



## QUYẾT ĐỊNH:

**1.**Căn cứ điểm h khoản 4, khoản 5 Điều 251; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự năm 2015, đã được sửa đổi, bổ sung năm 2017,

Xử phạt bị cáo **Lương Văn A** 20 (hai mươi) năm tù về tội “Mua bán trái phép chất ma túy”, thời hạn tù tính từ ngày 22/12/2020;

Phạt bổ sung 10.000.000đ (mười triệu đồng).

**2.**Căn cứ khoản 1 Điều 389; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự năm 2015, đã được sửa đổi, bổ sung năm 2017,

Xử phạt bị cáo **Nguyễn Thị B** 1 (một) năm 6 (sáu) tháng tù về tội “Che giấu tội phạm”, thời hạn tù tính từ ngày 22/12/2020.

**3.**Về các biện pháp tư pháp:

Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 47 Bộ luật hình sự năm 2015, đã được sửa đổi, bổ sung năm 2017, truy thu buộc bị cáo Lương Văn A nộp lại 4.000.000đ (bốn triệu đồng) để sung vào ngân sách Nhà nước.

Giao trả lại cho bị cáo Lương Văn A chiếc điện thoại đi động Samssung màu trắng; imei 1 mang số 355677063595728; imei 2 mang số 355695063595720; kèm 1 sim, pin bị phù, đã qua sử dụng;

Giao trả lại cho bị cáo Nguyễn Thị B chiếc điện thoại đi động Samssung màu xanh; imei mang số 351662614951470; kèm 2 sim.

*Các vật chứng đã nêu hiện đang được lưu giữ tại Cục thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh theo biên bản bàn giao tang tài vật số NK2022/078 ngày 20/10/2021 được lập giữa Cục thi hành án Thành phố Hồ Chí Minh và đại diện PC04 -Bộ Công an.*

**4.**Mỗi bị cáo phải chịu 200.000đ án phí hình sự sơ thẩm.

**5.**Các bị cáo có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

### **Nơi nhận:**

- |                           |     |
|---------------------------|-----|
| - TAND TC;                | (1) |
| - TAND cấp cao tại TP.HCM | (1) |
| - VKSND TP.HCM;           | (3) |
| - Cục THADS TP.HCM;       | (1) |
| - Sở tư pháp TP.HCM;      | (1) |
| - Bị cáo;                 | (2) |
| - Trại giam;              | (2) |
| - Người bảo chữa;         | (1) |
| - Đường sự;               | (2) |

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**

**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

- THAHS TP.HCM; (1)
- Phòng PC53 - CA TP. HCM; (1)
- UBND phường/xã nơi bị cáo cư trú; (1)
- Lưu: VT, THS, hồ sơ; (24) (4)

**Trương Công Huân**